

Biểu 1

**Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**  
**Quý III năm 2024 so với quý trước**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng
			Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn	
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)-(4)
	<b>CHUNG</b>	<b>100.0</b>	<b>23.5</b>	<b>48.3</b>	<b>28.2</b>	<b>-4.7</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
	Doanh nghiệp Nhà nước	100.0	23.2	50.0	26.8	-3.6
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100.0	22.6	48.7	28.7	-6.1
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	29.0	45.6	25.4	3.6
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>1</b>	<b>Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>100.0</b>	<b>34.7</b>	<b>42.6</b>	<b>22.7</b>	<b>12.0</b>
	<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>					
	Doanh nghiệp Nhà nước	100.0	39.9	37.8	22.3	17.6
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100.0	32.5	43.0	24.5	8.0
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	38.3	42.6	19.1	19.2
<b>2</b>	<b>Ngành xây dựng</b>	<b>100.0</b>	<b>25.7</b>	<b>40.8</b>	<b>33.5</b>	<b>-7.8</b>
	<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>					
	Doanh nghiệp Nhà nước	100.0	23.2	45.0	31.8	-8.6
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100.0	27.3	39.9	32.8	-5.5
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	14.2	45.9	39.9	-25.7
<b>3</b>	<b>Các ngành thương mại, dịch vụ</b>	<b>100.0</b>	<b>18.7</b>	<b>53.1</b>	<b>28.2</b>	<b>-9.5</b>
	<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>					
	Doanh nghiệp Nhà nước	100.0	20.9	52.4	26.7	-5.8
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100.0	18.2	53.4	28.4	-10.2
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	21.9	50.7	27.4	-5.5
	<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100.0	19.1	54.2	26.7	-7.6
	Vận tải kho bãi	100.0	19.0	51.2	29.8	-10.8
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100.0	17.0	49.6	33.4	-16.4
	Thông tin và truyền thông	100.0	19.2	49.7	31.1	-11.9
	Dịch vụ khác	100.0	17.0	57.2	25.8	-8.8

%

**Biểu 2****Chỉ số cân bằng các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp  
Quý III năm 2024 so với quý trước**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng
			Tăng	Giữ nguyên	Giảm	
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)-(4)
<b>I</b>	<b>Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</b>					
	<b>Chỉ số cân bằng chung</b>	<b>100.0</b>	<b>34.7</b>	<b>42.6</b>	<b>22.7</b>	<b>12.0</b>
1	Chỉ số cân bằng đơn đặt hàng mới	100.0	33.3	44.1	22.6	<b>10.7</b>
2	Chỉ số cân bằng sử dụng lao động	100.0	14.5	69.6	15.9	<b>-1.4</b>
3	Chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất	100.0	36.9	41.0	22.1	<b>14.8</b>
4	Chỉ số cân bằng tồn kho thành phẩm	100.0	19.8	52.6	27.6	<b>-7.8</b>
<b>II</b>	<b>Ngành xây dựng</b>					
	<b>Chỉ số cân bằng chung</b>	<b>100.0</b>	<b>25.7</b>	<b>40.8</b>	<b>33.5</b>	<b>-7.8</b>
1	Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới	100.0	24.7	49.9	25.4	<b>-0.7</b>
2	Chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng	100.0	43.9	37.1	19.0	<b>24.9</b>
3	Chỉ số cân bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	100.0	45.7	37.3	17.0	<b>28.7</b>
4	Chỉ số cân bằng chi phí nhân công trực tiếp	100.0	40.0	44.2	15.8	<b>24.2</b>
5	Chỉ số cân bằng sử dụng lao động	100.0	21.4	59.8	18.8	<b>2.6</b>

%

Biểu 3

**Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	51.9	51.2	52.6	47.7
2	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	42.1	43.2	43.1	34.7
3	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	10.1	7.5	9.3	16.6
4	Khó khăn về tài chính	19.1	15.7	20.2	14.1
5	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	18.8	15.0	21.2	14.3
6	Thiếu năng lượng	1.7	1.8	1.6	1.9
7	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	9.8	6.7	8.2	21.8
8	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	13.1	7.9	9.5	39.3
9	Thiết bị công nghệ lạc hậu	6.4	7.2	6.6	4.4
10	Lãi suất vay vốn cao	18.0	15.0	19.3	12.3
11	Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sp, mở rộng thị trường	13.3	12.4	13.7	9.6
12	Lý do khác	1.9	2.0	1.7	4.8
13	Không biết đến thông tin đấu thầu	11.3	5.1	11.3	13.5
14	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	14.7	15.7	15.8	5.9
15	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	26.2	30.8	27.8	12.1
16	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	16.1	16.7	17.6	5.2
17	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	5.7	5.9	5.9	2.8
18	Chính sách pháp luật của Nhà nước	2.1	2.2	1.3	9.8
19	Thủ tục HC, điều kiện KD, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chông chéo	13.3	11.7	13.8	9.6
20	Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất SPDV và các chi phí kho, bãi tăng cao	24.7	18.4	25.7	20.4
21	Thời tiết không thuận lợi	23.5	25.7	23.7	19.2

%

**Biểu 4**

**Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
ngành công nghiệp chế biến, chế tạo  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	53.0	58.5	58.8	39.8
2	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	31.6	25.6	23.9	49.1
3	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	50.6	64.5	57.1	34.4
4	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	21.1	20.9	18.4	26.9
5	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	18.8	15.0	21.2	14.3
6	Thiếu năng lượng	1.7	1.7	1.6	1.9
7	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	21.2	22.9	19.3	25.1
8	Thiết bị công nghệ lạc hậu	15.0	26.3	18.2	6.2
9	Lãi suất vay vốn cao	21.7	16.3	25.4	14.8
10	Khó khăn về tài chính	27.5	25.9	31.7	18.7
11	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	3.2	3.7	4.3	0.8
12	Chính sách pháp luật của Nhà nước	6.9	14.6	5.6	8.2

%

Biểu 5

**Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
ngành xây dựng  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Không có hợp đồng xây dựng mới	45.0	35.4	44.0	56.0
2	Không biết đến thông tin đấu thầu	11.3	5.1	11.3	13.5
3	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	24.7	29.3	24.8	22.7
4	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	14.7	15.7	15.8	5.9
5	Giá nguyên vật liệu tăng cao	44.8	41.4	46.9	29.8
6	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	12.4	11.1	12.9	8.9
7	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	26.2	30.8	27.8	12.1
8	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	21.2	22.2	22.5	11.4
9	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	16.1	16.7	17.6	5.2
10	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	16.5	15.2	17.2	11.7
11	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	32.0	34.8	33.4	20.4

%

**Biểu 6**

**Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
ngành thương mại, dịch vụ  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	54.0	52.1	54.0	56.5
2	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	6.6	5.4	5.6	21.8
3	Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao	45.3	41.9	45.8	43.1
4	Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao	5.9	4.7	5.5	12.6
5	Không tuyển dụng được LĐ theo yêu cầu	5.4	4.8	5.4	6.2
6	Thiết bị công nghệ lạc hậu	3.4	4.5	3.5	1.3
7	Lãi suất vay vốn cao	16.7	14.9	17.6	7.7
8	Khó khăn về tài chính	15.5	13.4	16.3	7.6
9	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	6.5	6.2	6.8	3.1
10	Thủ tục HC, điều kiện KD, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chông chéo	12.1	11.3	12.5	8.2
11	Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sp, mở rộng thị trường	13.3	12.4	13.7	9.6
12	Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất SPDV và các chi phí kho, bãi tăng cao	17.6	15.5	18.1	14.4
13	Thời tiết không thuận lợi	20.5	24.5	20.2	18.4
14	Chính sách PL của Nhà nước	0.4	0.4	0.3	1.3
15	Lý do khác	1.9	2.0	1.7	4.8

%

Biểu 7

**Tỷ lệ các mong muốn doanh nghiệp được hỗ trợ  
phân theo ngành và phân theo loại hình kinh tế  
Quý III năm 2024**

%

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Giảm lãi suất cho vay	43.7	40.9	46.3	29.1
2	Cắt giảm thủ tục và điều kiện vay vốn	27.4	22.2	29.6	16.2
3	Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính	25.4	22.7	25.2	28.3
4	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề NLĐ	9.4	8.5	9.0	12.7
5	Giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD	19.5	21.6	19.0	20.4
6	Ổn định nguồn cung nguyên vật liệu	25.4	23.3	29.5	17.2
7	Đảm bảo nguồn điện ổn định cho SXKD	17.0	16.7	16.2	18.5
8	Bình ổn giá nguyên vật liệu, năng lượng	32.6	27.4	34.1	25.6
9	Có quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ SXKD	7.5	7.9	9.0	4.2
10	DN tham gia sâu vào chuỗi SX, cung ứng	20.5	18.9	23.3	14.8
11	Chuyển đổi số	8.1	9.0	8.3	6.7
12	Đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại, yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong sản xuất	5.5	5.5	5.4	6.4
13	Quá trình nhận chuyển giao CN	7.8	6.6	9.2	4.9
14	Các biện pháp kích cầu trong nước	24.8	30.0	25.3	18.6
15	Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm thị trường mới	19.5	18.7	19.9	17.5
16	Cơ sở hạ tầng trong khu/cụm CN, khu kinh tế phục vụ SXKD	7.5	7.9	9.0	4.2
17	Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic	20.5	18.9	23.3	14.8
18	Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh	10.7	11.5	11.1	7.7
19	Điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách Nhà nước phù hợp	31.2	29.9	31.2	33.1

Biểu 8

**Tỷ lệ các mong muốn doanh nghiệp được hỗ trợ  
ngành công nghiệp chế biến, chế tạo  
Quý II năm 2024**

%

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Giảm lãi suất cho vay	43.4	43.6	50.0	29.3
2	Cắt giảm thủ tục và điều kiện vay vốn	24.9	23.8	29.5	15.5
3	Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính	25.9	20.7	25.0	28.3
4	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề NLĐ	15.1	19.4	14.9	15.0
5	Giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD	19.5	21.6	19.0	20.4
6	Ổn định nguồn cung nguyên vật liệu	25.4	23.3	29.5	17.2
7	Đảm bảo nguồn điện ổn định cho SXKD	17.0	16.7	16.2	18.5
8	Bình ổn giá nguyên vật liệu, năng lượng	33.8	36.6	37.1	26.6
9	Có quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ SXKD	7.5	7.9	9.0	4.2
10	Doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng	20.5	18.9	23.3	14.8
11	Chuyển đổi số	9.6	14.1	11.2	5.6
12	Đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại, yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong SX	10.2	11.0	11.4	7.4
13	Quá trình nhận chuyển giao CN	7.8	6.6	9.2	4.9
14	Các biện pháp kích cầu trong nước	21.3	20.7	24.7	14.5
15	Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm thị trường mới	20.9	25.1	23.1	15.8
16	Cơ sở hạ tầng trong khu/cụm CN, khu kinh tế phục vụ SXKD	7.5	7.9	9.0	4.2
17	Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic	20.5	18.9	23.3	14.8
18	Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh	9.6	14.1	11.2	5.6



Biểu 9

**Tỷ lệ các mong muốn doanh nghiệp được hỗ trợ  
ngành xây dựng  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	38.8	32.8	39.7	33.3
2	Hỗ trợ nguyên vật liệu	47.1	47.5	49.3	29.9
3	Chế tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCCB	25.1	26.3	26.1	16.9
4	Hỗ trợ về vay vốn	42.7	39.4	45.9	18.7
5	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	25.2	27.8	27.1	9.5
6	Cắt giảm thủ tục hành chính	32.8	32.3	33.3	29.2

%

Biểu 10

**Tỷ lệ các mong muốn doanh nghiệp được hỗ trợ  
ngành thương mại, dịch vụ  
Quý III năm 2024**

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Chung	Phân theo loại hình		
			Khu vực DN Nhà nước	Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN FDI
1	Giảm lãi suất cho vay	43.7	40.5	45.2	28.7
2	Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn	22.9	19.9	23.8	15.8
3	Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính	22.7	21.8	22.4	27.7
4	Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao chất lượng tay nghề người lao động	7.4	6.9	7.4	8.5
5	Điều chỉnh chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách Nhà nước phù hợp	26.9	23.8	27.0	29.9
6	Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào SX, KD các sản phẩm dịch vụ	27.0	23.7	27.8	21.0
7	Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử	7.6	8.2	7.5	8.5
8	Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại, yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong SX	3.9	4.7	3.7	4.5
9	Có các biện pháp kích cầu trong nước	34.7	35.0	34.5	37.8
10	Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới	19.0	17.8	19.1	20.5
11	Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ	5.6	5.0	5.6	5.4
12	Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh	11.1	11.1	11.1	11.5
13	Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic	7.3	6.5	7.0	12.8
14	Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ	5.0	4.6	5.0	6.4
15	Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường	2.3	3.4	2.0	4.5

%